

CTCP Đầu tư Phát triển Nhà Đà Nẵng (HNX: NDN)

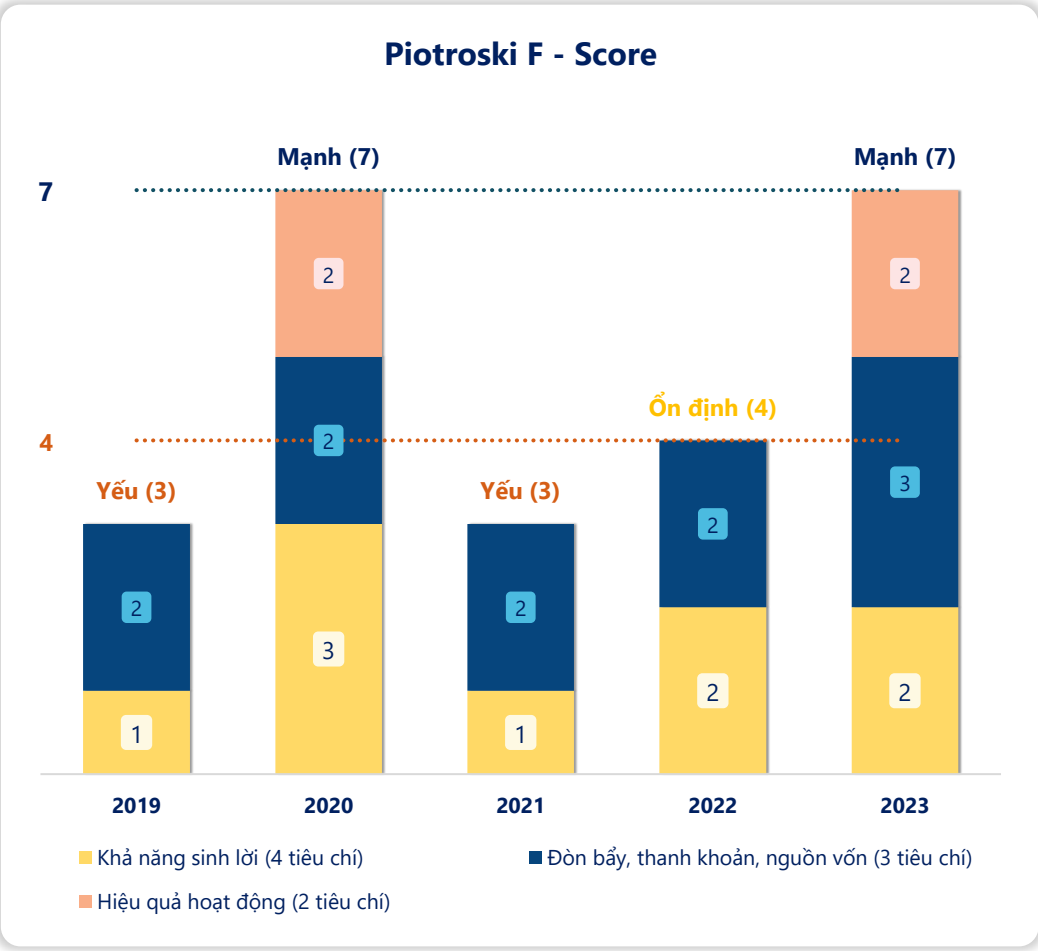
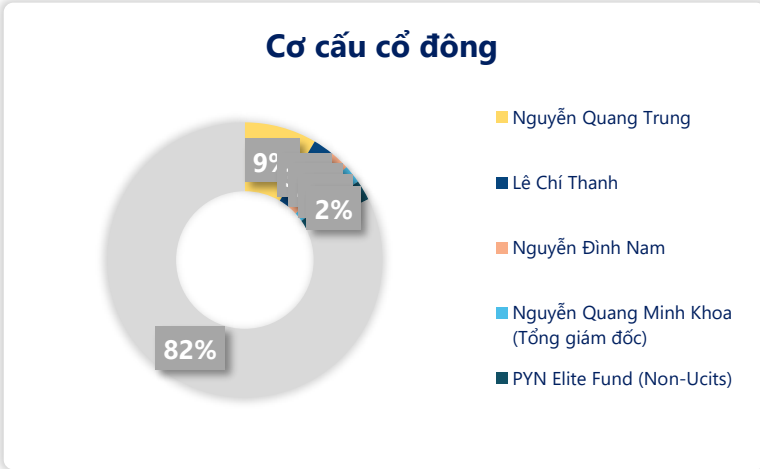
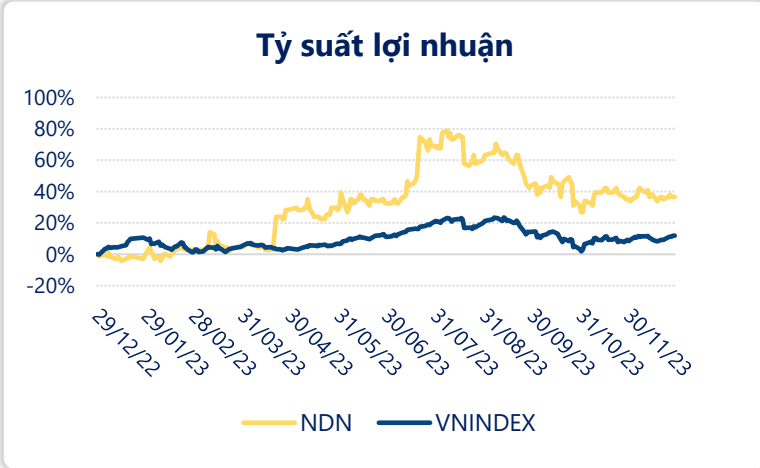
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	9,700 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	-2.0%	3.2%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	7/9
2023	(Mạnh)

DT thuần	2023
436	YoY
tỷ VNĐ	▲ 433
	▲ 12627%

LN sau thuế	2023
218	YoY
tỷ VNĐ	▲ 361
	▲ 253%

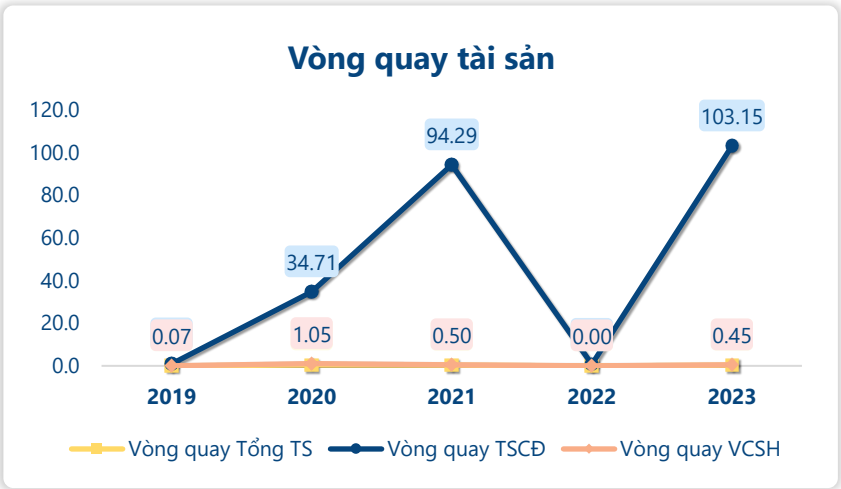
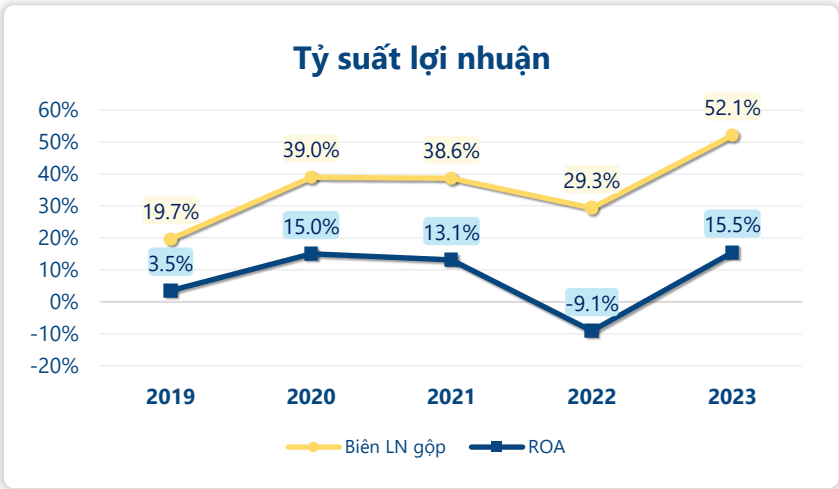
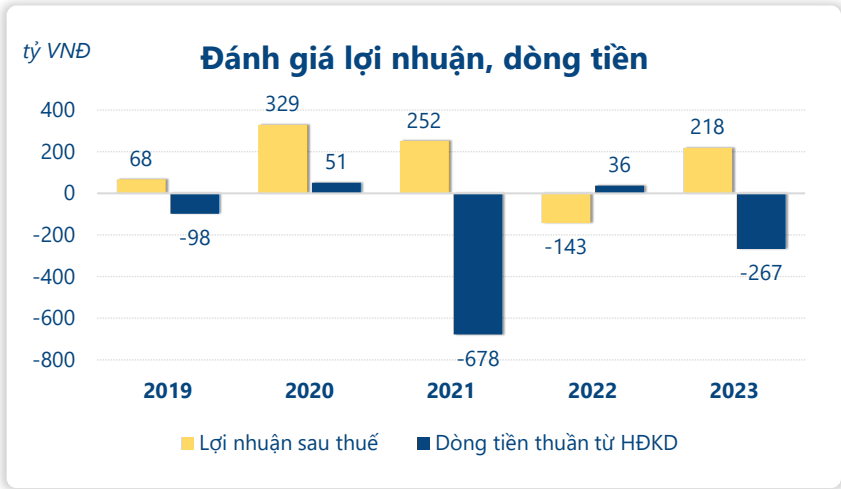


Năm 2023, F-Score của NDN đạt 7/9 cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, đạt mức "mạnh".

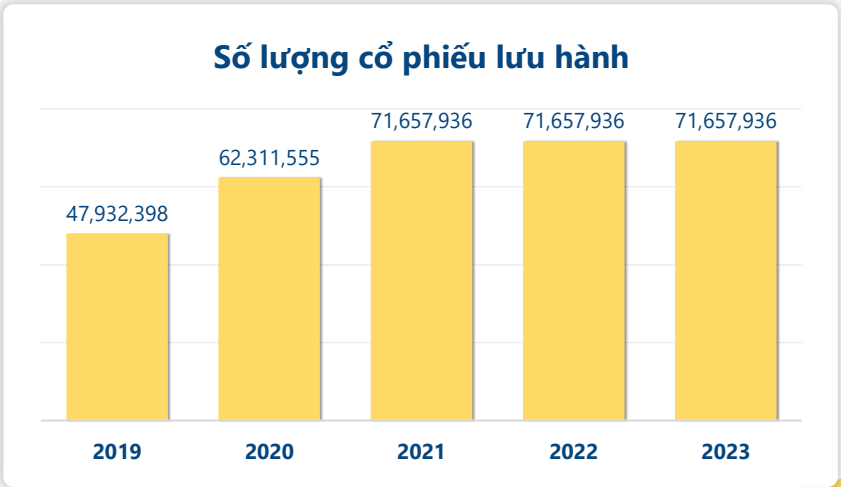
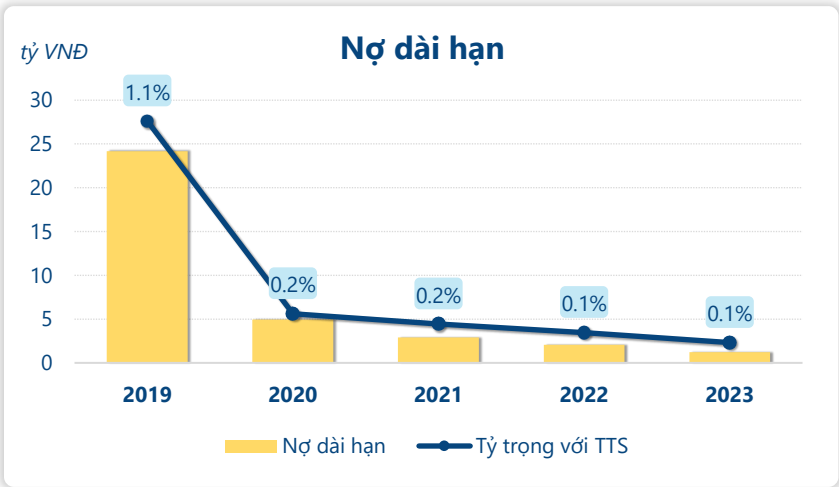
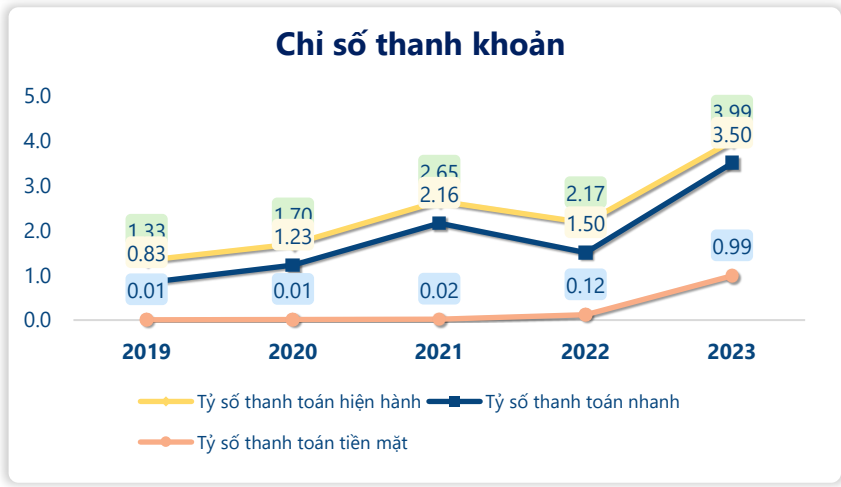
Trong đó, khả năng sinh lời không đổi đạt 2/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm 3/3. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt 2/2 điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

CTCP Đầu tư Phát triển Nhà Đà Nẵng (HNX: NDN)



Xét các tiêu chí thành phần của F-Score năm 2023 của NDN: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,326	1,497	-11.4%
Tài sản ngắn hạn	1,076	1,300	-17.2%
Tiền và tương đương tiền	268	70.1	282%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	504	699	-27.9%
Phải thu ngắn hạn	153	113	34.6%
Hàng tồn kho	133	401	-66.8%
Tài sản ngắn hạn khác	18.3	17.0	7.7%
Tài sản dài hạn	250	197	26.9%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	3.93	4.52	-13.0%
Bất động sản đầu tư	167	99.6	68.1%
Tài sản dở dang	11.4	11.4	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	55.5	55.7	-0.5%
Tài sản dài hạn khác	11.4	25.5	-55.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	227	601	-62.2%
Nợ ngắn hạn	226	598	-62.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	50.0	42.7	17.0%
Nợ dài hạn	1.23	2.08	-40.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,099	897	22.6%
Vốn chủ sở hữu	1,099	897	22.6%
Vốn điều lệ	717	717	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	41.6	874	509	3.42	436
Giá vốn hàng bán	33.4	533	313	2.42	209
Lợi nhuận gộp	8.18	341	197	1.00	227
Doanh thu HĐTC	103	130	206	54.5	61.4
Chi phí TC	19.8	36.7	69.2	180	9.17
Chi phí lãi vay	2.93	1.85	6.80	0.09	3.10
LN trong công ty LKLD	0	9.31	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.29	28.8	17.9	0.02	13.2
Chi phí QLDN	6.38	4.72	3.28	10.3	5.87
LN thuần từ HĐKD	84.9	410	312	-135	260
Lợi nhuận khác	1.47	1.95	0.88	-7.79	-0.40
LN trước thuế	86.4	412	313	-143	260
Lợi nhuận sau thuế	69.3	329	252	-143	218
LNST của CĐ cty mẹ	68.4	329	252	-143	218

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-97.6	51.3	-678	36.3	-267
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	39.7	-41.2	837	165	415
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	26.9	-2.80	-165	-143	49.9
Tiền đầu kỳ	41.3	10.4	17.7	11.5	70.1
Lưu chuyển tiền thuần	-30.9	7.31	-6.18	58.6	198
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0	0	0
Tiền cuối kỳ	10.4	17.7	11.5	70.1	268